**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 01/CTN/2024

## I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu

Địa chỉ: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Điện thoại: 02133.876.297

E-mail: nuocsachlaichau@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 62 00000 230

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 01/2024/ATTP-CNĐK, Ngày Cấp: 16/5/2024. Nơi cấp: Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Lai Châu.

## II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Nước uống tinh khiết Lawa

2. Thành phần: Một số thành phần chính, bao gồm:

| | |
|---|---|
| Arsen < 0,01mg/l | Mangan < 0,4mg/l |
| Clor < 5mg/l | Nitrat < 50mg/l |
| Chì < 0,01mg/l | Nitrir < 3mg/l |

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: Đóng bình 18,9L, đóng chai 500ml, đóng chai 350ml. Chất liệu bao bì: Nhựa.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: Chi nhánh sản xuất nước tinh khiết Lawa, tổ 1, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

## III. Mẫu nhãn sản phẩm

### 1. Mẫu nhãn bình 18,9L

## 2. Mẫu nhãn chai 500ml

## 3. Mẫu nhãn chai 350ml

## IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo QCVN 6-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai.

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

*Lai Châu, ngày 20 tháng 11 năm 2024*

**CHỦ TỊCH HĐQT**

M.S.D.N: 6200000... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
TP. LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

**Vì Văn Chung**

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# *TEST REPORT*

Mã số/ *Ref. No*: 3Y679E0025
Mã KQ/ *RP. No*: 001002582.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Số 009, đường Nguyễn Văn Linh - Tổ 22, Phường Đông Phong - Thành Phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu.
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 27/04/2024
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 27/04/2024 - 02/05/2024
5. **Thông tin mẫu**/ *Infomation of Sample* (c) : **NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI**
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa kín
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

| STT/ *No.* | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)* | Kết Quả/ *Result(s)* | Đơn Vị/ *Unit* | GHPH/ *LOD* | Phương Pháp Thử/ *Test Method* | QCVN 6-1:2010/BYT |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Antimon (Sb) (*)(s)/ Antimony (Sb) (*)(s) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.0003 | TS-KT-QP-51:2022 | 0.02 |
| 2 | Asen (As)/ Arsenic (As) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.001 | SMEWW 3114 B:2023 | 0.01 |
| 3 | Bari (Ba) (*)(s)/ Barium (Ba) (*)(s) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.002 | TS-KT-QP-51:2022 | 0.7 |
| 4 | Bo (B) (*)(s)/ Boron (B) (*)(s) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.007 | TS-KT-QP-03:2021 | 0.5 |
| 5 | Bromate (s) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.003 | TS-KT-SK-142:2022 | 0.01 |
| 6 | Cadimi (Cd) (*)(s)/ Cadmium (Cd) (*)(s) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.0003 | TS-KT-QP-28:2021 | 0.003 |
| 7 | Clo tự do (tính theo $Cl_2$) (*)/ Free chlorine (as $Cl_2$) (*) | 0.130 | mg/L | - | TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017) | 5 |
| 8 | Chlorate (s) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.003 | TS-KT-SK-142:2022 | 0.7 |
| 9 | Clorit ($ClO_2^-$) (*)(s)/ Chlorite ($ClO_2^-$) (*)(s) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.02 | TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1) | 0.7 |
| 10 | Crom (Cr) (*)(s)/ Chromium (Cr) (*)(s) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.007 | TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017) | 0.05 |
| 11 | Đồng (Cu)/ Copper (Cu) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.02 | SMEWW 3111 B:2023 | 2 |



1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## *TEST REPORT*

Mã số/ *Ref. No*: 3Y679E0025
Mã KQ/ *RP. No*: 001002582.00

| STT/ *No.* | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)* | Kết Quả/ *Result(s)* | Đơn Vị/ *Unit* | GHPH/ *LOD* | Phương Pháp Thử/ *Test Method* | QCVN 6-1:2010/BYT |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Cyanua ($CN^-$) (ˢ)/ Cyanide ($CN^-$) (ˢ) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.003 | TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984) | 0.07 |
| 13 | Fluorua ($F^-$) (*)(ˢ)/ Fluoride ($F^-$) (*)(ˢ) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.02 | TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1) | 1.5 |
| 14 | Chì (Pb) (*)(ˢ)/ Lead (Pb) (*) (ˢ) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.0003 | TS-KT-QP-28:2021 | 0.01 |
| 15 | Mangan (Mn)/ Manganese (Mn) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.02 | SMEWW 3111 B:2023 | 0.4 |
| 16 | Thuỷ ngân (Hg) (*)(ˢ)/ Mercury (Hg) (*)(ˢ) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.0002 | TS-KT-QP-28:2021 | 0.006 |
| 17 | Molypden (Mo) (*)(ˢ)/ Molybdenum (Mo) (*)(ˢ) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.007 | TS-KT-QP-03:2021 | 0.07 |
| 18 | Niken (Ni) (*)(ˢ)/ Nickel (Ni) (*)(ˢ) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.007 | TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017) | 0.07 |
| 19 | Nitrat ($NO_3^-$) (*)(ˢ)/ Nitrate ($NO_3^-$) (*)(ˢ) | 0.145 | mg/L | - | TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1) | 50 |
| 20 | Nitrit ($NO_2^-$) (*)/ Nitrite ($NO_2^-$) (*) | Vết 0.022 (< LOQ=0.045) | mg/L | 0.015 | TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984) | 3 |
| 21 | Selen (Se) (*)(ˢ)/ Selenium (Se) (*)(ˢ) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/L | 0.0003 | TS-KT-QP-51:2022 | 0.01 |
| 22 | *Escherichia coli* (*) | Không phát hiện/ Not Detected | CFU/250mL | 1 | ISO 9308-1:2014 | Không phát hiện |
| 23 | *Coliforms* (*) | Không phát hiện/ Not Detected | CFU/250mL | 1 | ISO 9308-1:2014 | Nếu số vi khuẩn (bào tử) ≥ 1 và ≤ 2 thì tiến hành kiểm tra lần thứ hai. Nếu số vi khuẩn (bào tử) > 2 thì loại bỏ. |
| 24 | *Streptococci faecal* (*) | Không phát hiện/ Not Detected | CFU/250mL | 1 | TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000) | |
| 25 | *Pseudomonas aeruginosa* (*) | Không phát hiện/ Not Detected | CFU/250mL | 1 | TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010) | |
| 26 | Bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfit (*Clostridia*) (*)/ Spores of sulfite-reducing anaerobes (*Clostridia*) (*) | Không phát hiện/ Not Detected | CFU/50mL | 1 | TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986) | |



1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

Trang/ *Page No*: 3/3
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 02/05/2024

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# *TEST REPORT*

Mã số/ *Ref. No*: 3Y679E0025
Mã KQ/ *RP. No*: 001002582.00

| STT/ *No.* | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)* | Kết Quả/ *Result(s)* | Đơn Vị/ *Unit* | GHPH/ *LOD* | Phương Pháp Thử/ *Test Method* | QCVN 6-1:2010/BYT |
|---|---|---|---|---|---|---|

**Chú thích/ *Remarks*:**

1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
4. GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
5. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.
6. (s): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ là Trung Tâm Kiểm Nghiệm TSL./ (s): Item(s) is(are) analyzed by TSL Testing Center as a subcontractor.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**
**TECHNICAL MANAGER**

**NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN**

**GIÁM ĐỐC**
**DIRECTOR**

M.S.C.N: 0314212615-004-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL HÀ NỘI - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

**HUỲNH TẤN CƯỜNG**